

# **PHẦN 2.3: PHÂN BỐ NGUỒN NHÂN LỰC**

**GV: Th.S Hoàng Thị Huệ**

# PHÂN BỐ NGUỒN NHÂN LỰC



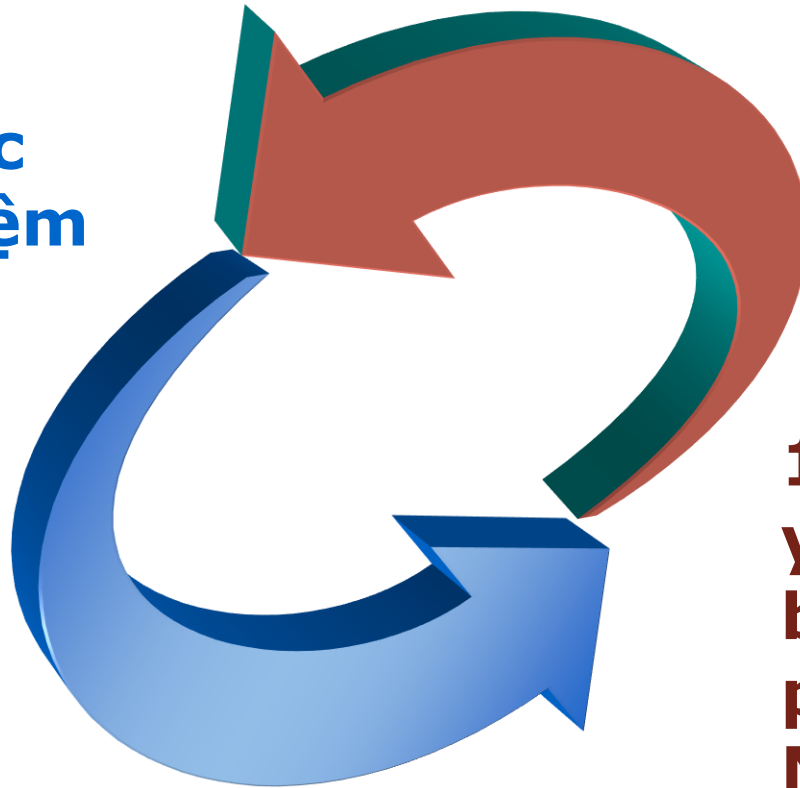
**I. Các khái niệm và yêu cầu cơ bản của phân bố NNL trong phát triển kinh tế**

**II. Phân bố NNL giữa các ngành chủ yếu NN, CN-XD, TM-DV**

**III. Phân bố NNL theo lãnh thổ**

# Các khái niệm và yêu cầu cơ bản của phân bố NNL trong phát triển kinh tế

**1.1: Các  
khái niệm**



**1.2: Những  
yêu cầu cơ  
bản của  
phân bố  
NNL trong  
PTKT**

## Các khái niệm

**Phân bố NNL** là sự hình thành và phân phối các nguồn nhân lực vào các ngành kinh tế, các thành phần kinh tế, các vùng kinh tế theo những quan hệ tỷ lệ nhất định nhằm sử dụng đầy đủ và có hiệu quả cao các nguồn nhân lực.

### Thực chất của quá trình phân bố các NNL:



## Các khái niệm

- *Phân công lao động* là sự phân chia lao động để sản xuất ra một hay nhiều sản phẩm nào đó mà phải qua nhiều chi tiết, nhiều công đoạn cần nhiều người thực hiện.
- *Phân công lao động xã hội* là sự phân chia lao động xã hội ra các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau, tạo nên sự chuyên môn hóa sản xuất.

**Ví dụ** như sản xuất một chiếc xe máy, các chi tiết như lốp xe, sườn, đèn, điện ...mỗi chi tiết phải qua từng công ty chuyên sản xuất chi tiết đó cung cấp, sau đó mới lắp ráp thành chiếc xe máy.

# Các khái niệm



# Các khái niệm



# Các khái niệm

**Cơ cấu nguồn nhân lực:** phản ánh tỉ trọng nguồn nhân lực theo từng tiêu thức nghiên cứu trong nguồn nhân lực xã hội.

## Phân bố NNL

Giữa các ngành và nội bộ ngành

Giữa các thành phần kinh tế

Giữa các vùng kinh tế

Giữa thành thị và nông thôn



## Cơ cấu NNL

Giữa các ngành và nội bộ ngành

Giữa các thành phần kinh tế

Giữa các vùng kinh tế

Giữa thành thị và nông thôn



# Các khái niệm

Đo lường cơ cấu  
nguồn nhân lực

**Người lao động**



*Cơ cấu lao động tiềm năng*


**Thời gian lao động**  
(ngày-người / giờ-người)



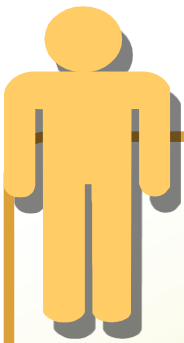
*Cơ cấu nhân lực thực tế*

## Các khái niệm

**Chuyển dịch cơ cấu lao động** là quá trình thay đổi tỉ trọng và chất lượng lao động vào các ngành và các vùng khác nhau.



Chuyển dịch  
cơ cấu LĐ theo  
hướng tiến bộ



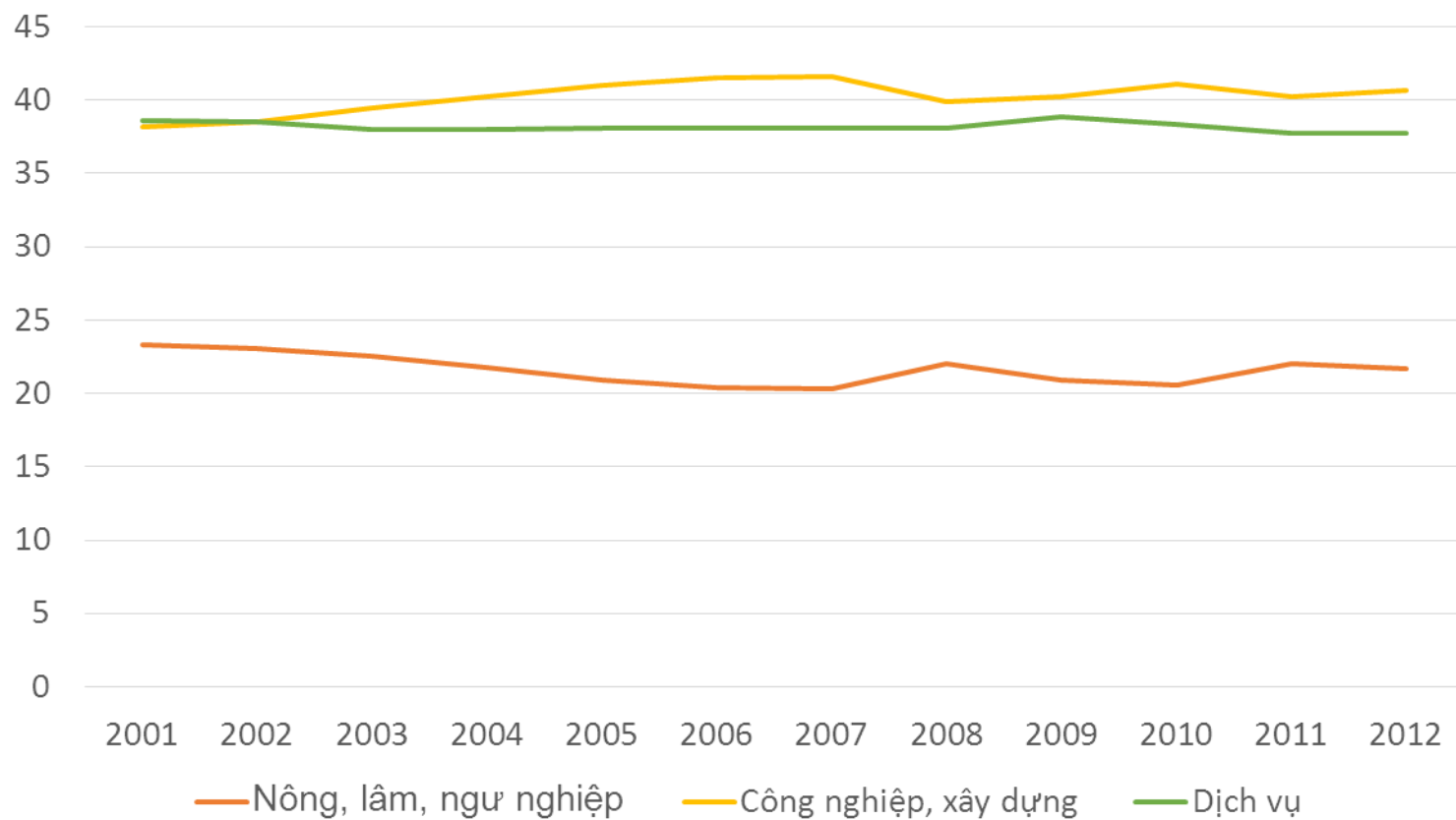
Chuyển dịch cơ  
cấu lao động  
theo hướng  
không tiến bộ

*Mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế?*

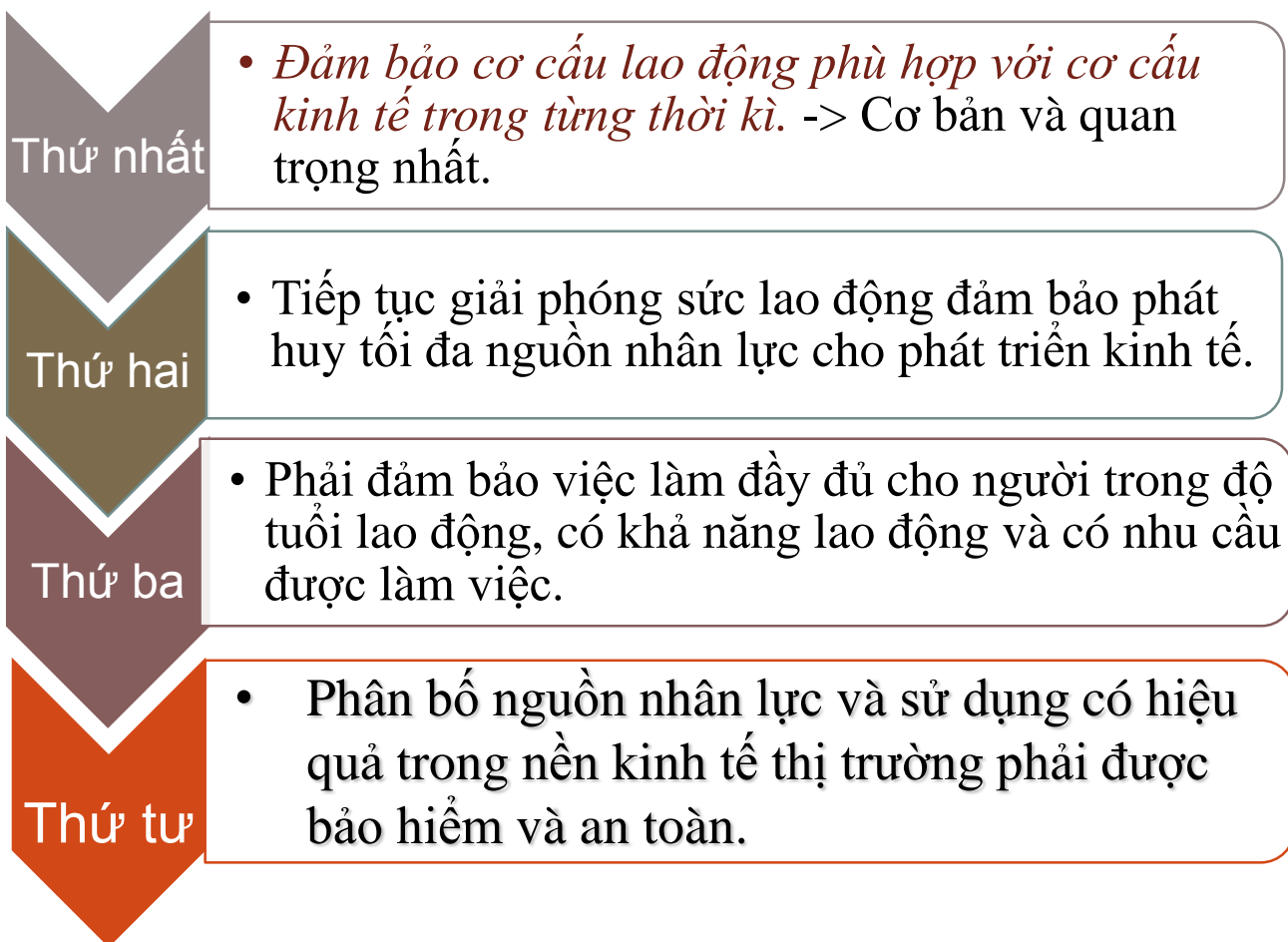
# Các khái niệm

Cơ cấu GDP theo ngành từ năm 2001-2012

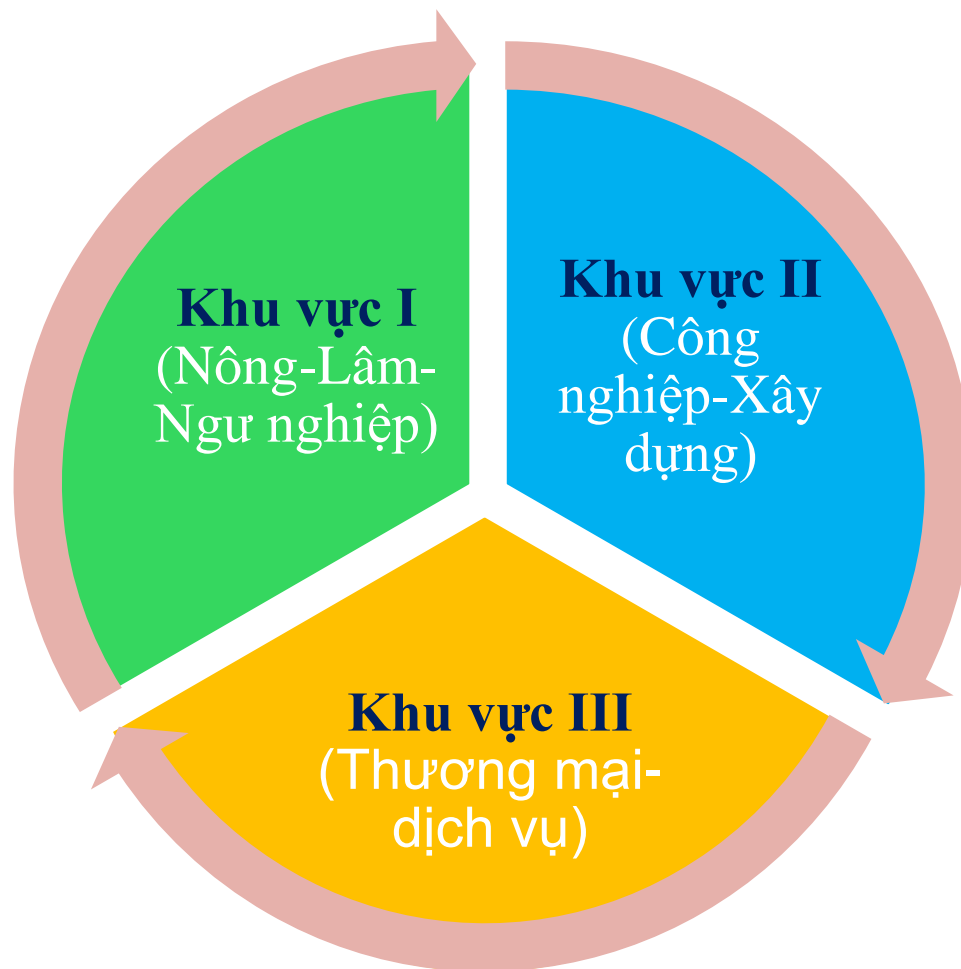
Đơn vị: %



# Những yêu cầu cơ bản của phân bổ nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế



# PHÂN BỐ NGUỒN NHÂN LỰC GIỮA CÁC NGÀNH CHỦ YẾU: NN, CN-XD, TM-DV



# KHU VỰC I

## A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

# KHU VỰC II

B. Khai khoáng

C. Công nghiệp chế biến, chế tạo

D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

F. Xây dựng

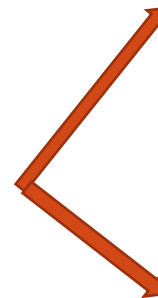
# KHU VỰC III

- G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
- H. Vận tải kho bãi
- I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- J. Thông tin và truyền thông
- K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
- L. Hoạt động kinh doanh bất động sản
- M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
- N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
- O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc
- P. Giáo dục và đào tạo
- Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
- R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
- S. Hoạt động dịch vụ khác
- T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
- U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế



# PHÂN BỐ NGUỒN NHÂN LỰC GIỮA CÁC NGÀNH CHỦ YẾU: NN, CN-XD, TM-DV

**Xu hướng phân bổ nguồn nhân lực giữa các ngành:**



# PHÂN BỐ NGUỒN NHÂN LỰC GIỮA CÁC NGÀNH CHỦ YẾU: NN, CN-XD, TM-DV

**Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế, thời kỳ 2000-2012**

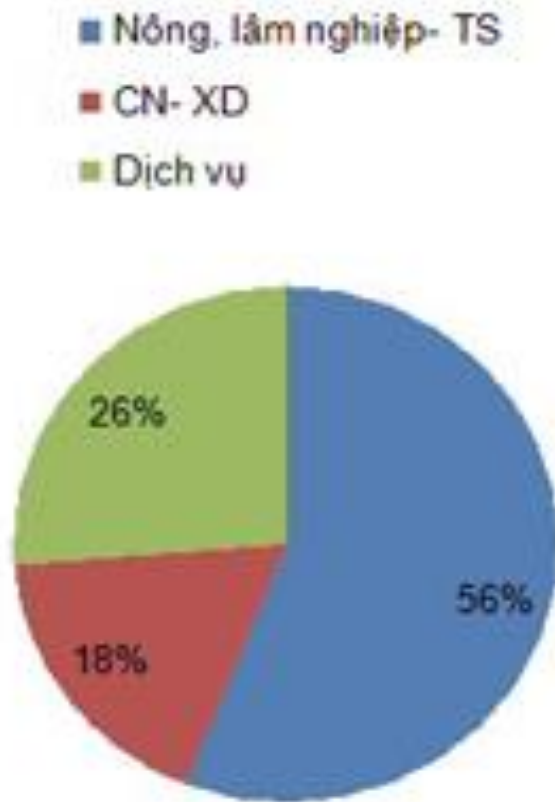
*Đơn vị tính: Phần trăm*

Năm	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	62,2	13,0	24,8
2001	60,3	14,5	25,1
2002	58,6	15,4	26,0
2003	57,2	16,8	26,0
2004	56,1	17,4	26,5
2005	55,1	17,6	27,3
2006	54,3	18,2	27,6
2007	52,9	18,9	28,1
2008	52,3	19,3	28,4
2009	51,5	20,0	28,4
2010	49,5	21,0	29,5
2011	48,4	21,3	30,3
2012	47,4	21,2	31,4

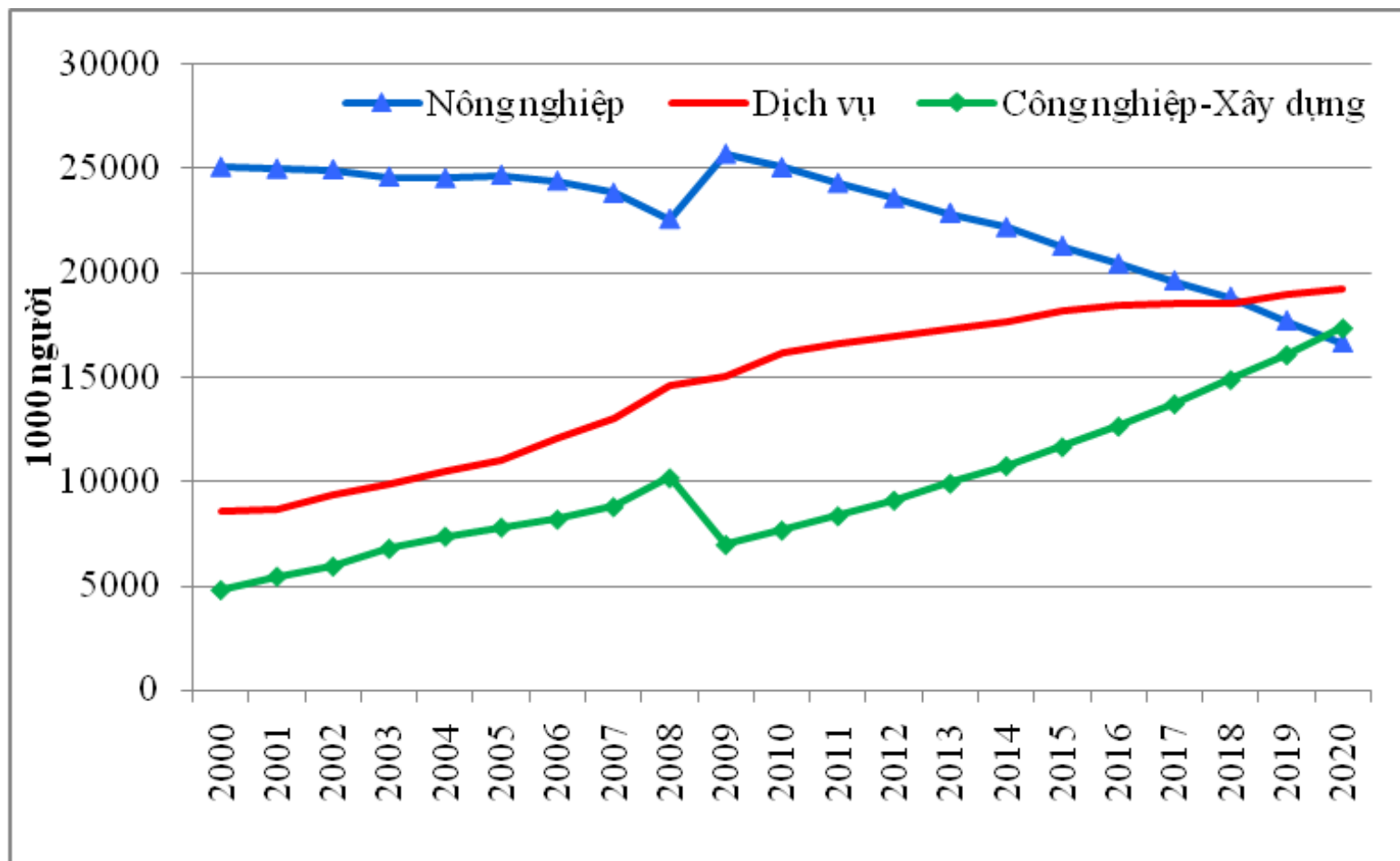
*Nguồn: 2000-2011: Niên giám Thống kê; 2012: Điều tra lao động và việc làm năm 2012*

# PHÂN BỐ NGUỒN NHÂN LỰC GIỮA CÁC NGÀNH CHỦ YẾU: NN, CN-XD, TM-DV

Biểu đồ cơ cấu lao động theo nhóm ngành năm 2005 và 2012 (%)



# Chuyển dịch cơ cấu lao động theo 3 nhóm ngành lớn



# Cơ cấu lao động của các ngành kinh tế, năm 2012

Đơn vị tính: Phần trăm

Ngành kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>48,5</b>
A. Nông, lâm, thủy sản	47,4	45,4	49,5	50,7
B. Khai khoáng	0,6	0,8	0,3	22,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,8	12,7	15,0	52,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	0,3	0,4	0,1	16,3
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,2	41,4
F. Xây dựng	6,4	11,1	1,3	10,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,3	10,0	14,7	57,9
H. Vận tải kho bãi	2,9	5,1	0,6	9,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,2	2,4	6,0	70,0
J. Thông tin và truyền thông	0,6	0,7	0,4	36,9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,6	0,5	0,7	54,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	0,3	0,3	47,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5	0,6	0,3	33,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,5	0,4	39,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BÐXH bắt buộc	3,1	4,4	1,6	25,8
P. Giáo dục và đào tạo	3,4	2,0	5,0	70,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,9	0,7	1,2	63,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,5	0,5	52,6
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,4	1,6	1,3	42,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,3	0,0	0,6	92,9
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	0,0	0,0	0,0	69,9

**Chú thích:** (\*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.

# PHÂN BỐ NGUỒN NHÂN LỰC GIỮA CÁC NGÀNH CHỦ YẾU: NN, CN-XD, TM-DV

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã làm thay đổi cơ cấu lao động nước ta theo xu hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Số lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng lên, trong khi số lao động ngành nông nghiệp ngày càng giảm đi.



## Nguyên nhân của xu hướng trên:



-Lúc đầu nông nghiệp là ngành cung cấp lương thực thực phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản cho con người. Khi trình độ phân công lao động còn hạn chế → tập trung đông nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người.

-Kinh tế xã hội phát triển → đáp ứng nhu cầu lương thực thực phẩm với số lượng người ngày càng ít. Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa gắn liền với các nhu cầu sản phẩm công nghiệp - thương mại dịch vụ → nguồn nhân lực có xu hướng chuyển dần sang ngành công nghiệp và dịch vụ.



# PHÂN BỐ NGUỒN NHÂN LỰC GIỮA CÁC NGÀNH CHỦ YẾU: NN, CN-XD, TM-DV

Phân bố NNL Trong nội bộ ngành NN: LĐ tập trung vào sx lương thực ( trồng trọt)

Phân bố NNL trong nội bộ ngành CN-XD: LĐ tập trung vào ngành công nghiệp chế biến

Phân bố NNL trong nội bộ ngành TM-DV:



# PHÂN BỐ NGUỒN NHÂN LỰC THEO LÃNH THỔ

## Số lượng và phân bố lực lượng lao động, năm 2012

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
<b>Cả nước</b>	<b>52 348,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>48,6</b>
Thành thị	15 885,7	30,3	30,4	30,3	48,5
Nông thôn	36 462,3	69,7	69,6	69,7	48,6
<b>Các vùng</b>					
Trung du và miền núi phía Bắc	7 209,3	13,8	13,4	14,2	50,1
Đồng bằng sông Hồng (*)	8 023,6	15,3	14,7	16,0	50,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	11 309,3	21,6	21,1	22,1	49,7
Tây Nguyên	3 136,6	6,0	6,1	5,9	48,1
Đông Nam Bộ (*)	4 517,7	8,6	8,8	8,5	47,7
Đồng bằng sông Cửu Long	10 362,8	19,8	20,9	18,6	45,6
Hà Nội	3 702,5	7,1	6,9	7,2	49,6
Thành phố Hồ Chí Minh	4 086,4	7,8	8,1	7,5	46,9

(\*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

# PHÂN BỐ NGUỒN NHÂN LỰC THEO LÃNH THỔ

**Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, năm 2012**

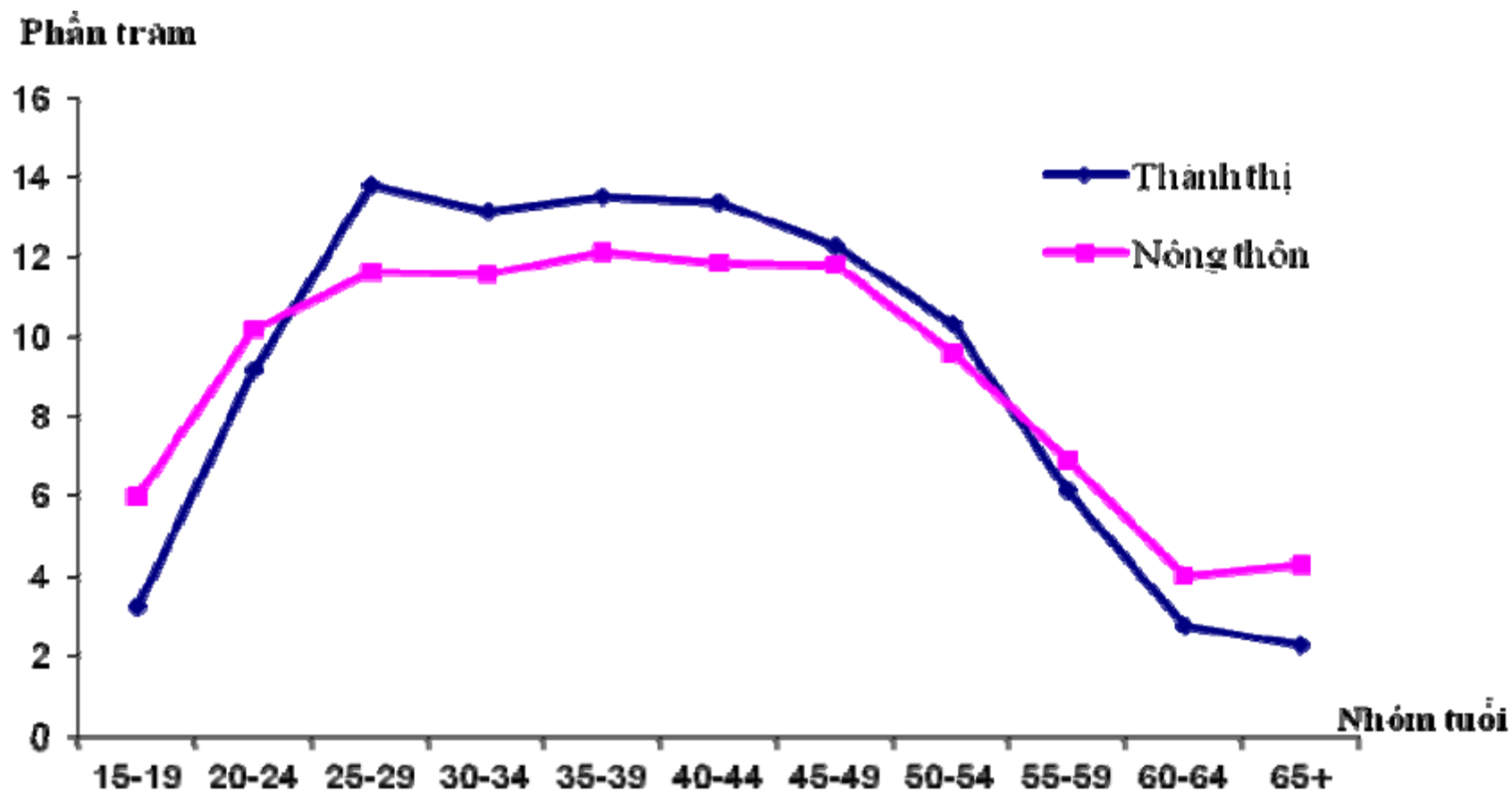
*Đơn vị tính: Phần trăm*

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam – nữ
<b>Cả nước</b>	<b>76,8</b>	<b>81,2</b>	<b>72,5</b>	<b>8,7</b>
Thành thị	70,0	75,7	64,8	10,8
Nông thôn	80,1	84,0	76,5	7,5
<b>Các vùng</b>				
Trung du và miền núi phía Bắc	84,3	85,9	82,7	3,2
Đồng bằng sông Hồng (*)	75,9	77,7	74,3	3,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	77,7	80,6	74,9	5,7
Tây Nguyên	82,9	85,7	80,1	5,7
Đông Nam Bộ (*)	77,8	84,1	71,9	12,3
Đồng bằng sông Cửu Long	77,4	85,5	69,6	15,9
Hà Nội	69,9	72,7	67,3	5,4
Thành phố Hồ Chí Minh	65,4	74,5	57,4	17,1

*(\*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*

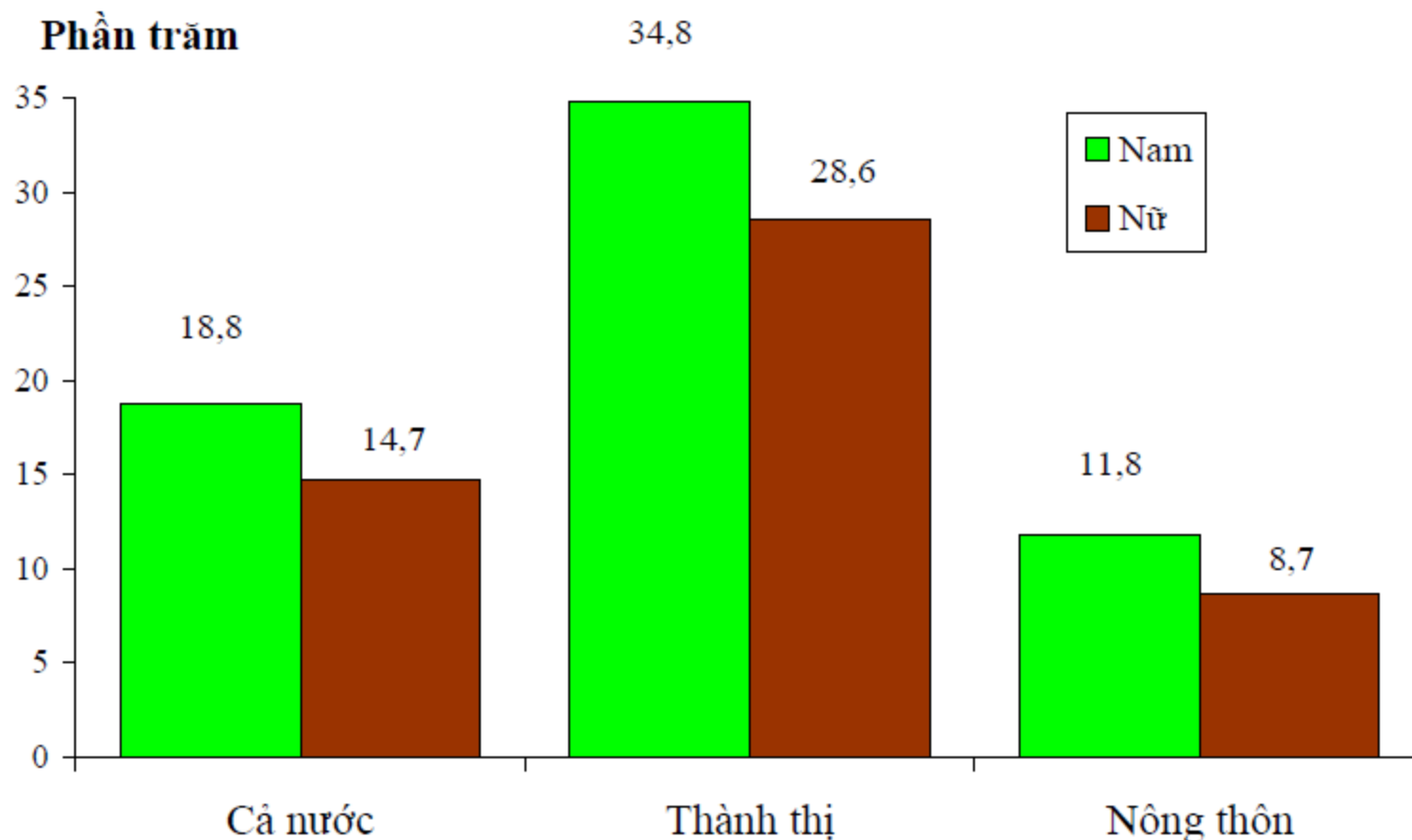
# PHÂN BỐ NGUỒN NHÂN LỰC THEO LÃNH THỔ

**Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn, năm 2012**



# PHÂN BỐ NGUỒN NHÂN LỰC THEO LÃNH THỔ

**Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2012**



**THANK YOU**